

2. Sửa đổi tiết 1.1, điểm 1, mục III của Thông tư liên tịch số 02/1998/TTLT.

Quy định mới như sau: "...Những tỉnh miền núi, Tây Nguyên và những tỉnh hiện đang còn 40% dân số sống trong vùng sốt rét và bướu cổ thì vẫn tiếp tục duy trì tổ chức Trung tâm phòng chống sốt rét và Trung tâm phòng chống bướu cổ trong một thời gian nhất định".

3. Sửa đổi điểm 1, mục IV của Thông tư liên tịch số 02/1998/TTLT.

Quy định mới như sau: "Trung tâm y tế huyện được tổ chức thành 02 cấp, có tư cách pháp nhân, chỉ có một con dấu, được Nhà nước cấp kinh phí và được mở tài khoản tại kho bạc nhà nước".

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giám đốc Sở Y tế và Trưởng Ban tổ chức chính quyền tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành, các văn bản về hệ thống tổ chức y tế địa phương trước đây trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có gì khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về liên Bộ để nghiên cứu, giải quyết./

KT. Bộ trưởng Bộ Y tế
Thủ trưởng

PHẠM MẠNH HÙNG

KT. Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức -
Cán bộ Chính phủ
Phó Trưởng ban

THANG VĂN PHÚC

BỘ CÔNG AN

THÔNG TƯ số 04/1999/TT-BCA(C13) ngày 29/4/1999 hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 05/1999/ NĐ-CP ngày 03/2/1999 của Chính phủ về chứng minh nhân dân.

Ngày 03 tháng 2 năm 1999, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 05/1999/NĐ-CP về chứng minh nhân dân, Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định trên như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG CẤP CHỨNG MINH NHÂN DÂN

1. Đối tượng được cấp chứng minh nhân dân.

Điều 3 Nghị định số 05/1999/NĐ-CP quy định đối tượng được cấp chứng minh nhân dân là những người sau đây:

a) Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên, cơ sở để tính tuổi là theo ngày, tháng, năm sinh ghi trong hộ khẩu hoặc giấy khai sinh;

b) Công dân Việt Nam đang cư trú trên lãnh thổ Việt Nam được hiểu là công dân đó đang sinh sống, làm việc, học tập... tại một địa chỉ xác định trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Đối tượng tạm thời chưa được cấp chứng minh nhân dân bao gồm:

a) Đang chấp hành lệnh tạm giam tại trại tạm giam, nhà tạm giữ;

b) Đang thi hành án phạt tù tại trại giam, phân trại quản lý phạm nhân thuộc trại tạm giam;

c) Đang chấp hành quyết định đưa vào các trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh;

d) Những người đang mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác không có khả năng điều khiển được năng lực hành vi của bản thân họ bao gồm người bị bệnh đang điều trị tập trung tại các bệnh viện tâm thần, cơ sở y tế khác. Những người tuy không điều trị tập trung nhưng có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền chứng nhận họ bị bệnh không điều khiển được năng lực hành vi thì cũng tạm thời chưa được cấp chứng minh nhân dân.

Các trường hợp trên sau khi chấp hành xong các quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính khác, được thay đổi biện pháp ngăn chặn, được trả tự do hoặc khỏi bệnh tâm thần công dân đem các giấy tờ có liên quan đến Công an cấp huyện làm các thủ tục cấp chứng minh nhân dân.

3. Quyền và trách nhiệm công dân:

a) Công dân được sử dụng chứng minh nhân dân của mình làm giấy tờ tùy thân trong việc đi lại và thực hiện các giao dịch. Mọi công dân phải có trách nhiệm mang theo chứng minh nhân dân và xuất trình khi người có thẩm quyền yêu cầu kiểm tra, kiểm soát.

b) Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên có nghĩa vụ đến cơ quan Công an nơi đăng ký hộ khẩu thường trú làm thủ tục cấp chứng minh nhân dân theo quy định của Nghị định số 05/1999/NĐ-CP ngày 03/2/1999.

c) Công dân có trách nhiệm đến công an cấp huyện để đổi lại chứng minh nhân dân trong các trường hợp phải đổi chứng minh nhân dân, cấp lại chứng minh nhân dân nếu mất. Đến công an phường, xã trình báo trong trường hợp bị thu hồi chứng minh nhân dân.

d) Những trường hợp mất chứng minh nhân dân đã được cấp lại chứng minh nhân dân khác, nếu tìm thấy chứng minh nhân dân đã mất thì phải nộp lại cho cơ quan công an nơi làm thủ tục cấp lại, người nào nhặt được giấy chứng minh nhân dân của người khác phải nộp cho cơ quan Công an. Nghiêm cấm một người sử dụng hai hoặc nhiều chứng minh nhân dân.

4. Số và thời hạn sử dụng của chứng minh nhân dân:

Chứng minh nhân dân có giá trị sử dụng 15 năm. Mỗi công dân Việt Nam chỉ được cấp một chứng minh nhân dân và có một số chứng minh nhân dân riêng. Nếu có sự thay đổi hoặc bị mất chứng minh nhân dân thì được làm thủ tục đổi, cấp lại một giấy chứng minh nhân dân khác nhưng số ghi trên chứng minh nhân dân vẫn giữ đúng theo số ghi trên chứng minh nhân dân đã cấp.

II. THỦ TỤC CẤP CHỨNG MINH NHÂN DÂN

1. Cấp mới chứng minh nhân dân:

a) Đối tượng cấp mới gồm: những công dân chưa được cấp chứng minh nhân dân theo Nghị định số 05/1999/NĐ-CP của Chính phủ và giấy chứng minh nhân dân theo Quyết định số 143/CP ngày 09/8/1976 của Hội đồng Chính phủ.

b) Thủ tục cấp mới chứng minh nhân dân:

- Xuất trình hộ khẩu thường trú (sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể). Ở những địa phương chưa cấp hai loại sổ hộ khẩu trên, Công an nơi làm thủ tục cấp chứng minh nhân dân căn cứ vào sổ đăng ký hộ khẩu hoặc chứng nhận đăng ký hộ khẩu thường trú của Công an xã, phường, thị trấn;

- Chụp ảnh: Ảnh do cơ quan công an chụp hoặc thu qua camera để in trên chứng minh nhân dân và tờ khai. Ảnh màu, kích thước là 3 x 4cm, đầu để trần, chụp chính diện, rõ mặt, rõ hai tai, không đeo kính, trang phục tác phong nghiêm túc, lịch sự;

- Kê khai tờ khai cấp chứng minh nhân dân (theo mẫu);

- In vân tay 10 ngón vào chỉ bản, tờ khai (theo mẫu) hoặc cơ quan Công an thu vân tay 10 ngón qua máy lấy vân tay tự động để in vào chỉ bản và chứng minh nhân dân;

- Nộp lệ phí cấp chứng minh nhân dân.

2. Đổi, cấp lại chứng minh nhân dân:

a) Đổi chứng minh nhân dân:

Những công dân đã được cấp chứng minh nhân dân mới theo Nghị định số 05/1999/NĐ-CP ngày 03/2/1999 và giấy chứng minh nhân dân theo Quyết định số 143/CP được đổi lại trong các trường hợp sau:

- + Quá thời hạn sử dụng 15 năm kể từ ngày cấp;
- + Chứng minh nhân dân rách, nát, không rõ ảnh hoặc một trong các thông tin đã ghi trên chứng minh nhân dân;
- + Thay đổi họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh. Những thay đổi này phải có quyết định của cơ quan có thẩm quyền;
- + Những người đã được cấp giấy chứng minh nhân dân nhưng chuyển nơi đăng ký hộ khẩu thường trú ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trường hợp chuyển đăng ký hộ khẩu thường trú trong phạm vi tỉnh, thành phố mà công dân có yêu cầu thì được đổi lại chứng minh nhân dân;
- + Thay đổi đặc điểm nhận dạng là những trường hợp đã qua phẫu thuật thẩm mỹ, chỉnh hình hoặc vì lý do khác đã làm thay đổi hình ảnh hoặc đặc điểm nhận dạng của họ.

b) Cấp lại chứng minh nhân dân:

Đối tượng cấp lại chứng minh nhân dân là những công dân đã được cấp chứng minh nhân dân theo Nghị định số 05/1999/NĐ-CP ngày 03/2/1999 và giấy chứng minh nhân dân theo Quyết định số 143/CP nhưng bị mất.

c) Thủ tục đổi, cấp lại chứng minh nhân dân:

- Đơn trình bày rõ lý do đổi chứng minh nhân dân hoặc cấp lại, có xác nhận của Công an phường, xã, thị trấn nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, ảnh dán vào đơn và đóng dấu giáp lai;

- Xuất trình hộ khẩu thường trú (sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể). Ở những địa phương chưa cấp hai loại sổ hộ khẩu trên, Công an nơi làm thủ tục cấp chứng minh nhân dân căn cứ vào sổ đăng ký hộ khẩu, chứng nhận đăng ký hộ khẩu thường trú của Công an xã, phường, thị trấn;

- Đối với những trường hợp thay đổi họ tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh, đổi lại chứng minh nhân dân phải xuất trình quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho phép thay đổi các nội dung trên đây;

- Chụp ảnh (như trường hợp cấp mới);

- Kê khai tờ khai cấp chứng minh nhân dân theo mẫu;

- Vân tay hai ngón trỏ có thể in vào tờ khai theo mẫu hoặc cơ quan Công an thu vân tay hai ngón qua máy lấy vân tay tự động để in vào tờ khai và chứng minh nhân dân;

- Nộp lệ phí;

- Các trường hợp đổi chứng minh nhân dân phải nộp lại giấy chứng minh nhân dân theo Quyết định số 143/CP ngày 09/8/1976 của Hội đồng Chính phủ (nếu có), chứng minh nhân dân đã hết hạn sử dụng, hư hỏng hoặc có thay đổi nội dung cho cơ quan công an ngay khi làm thủ tục đổi để lưu chung với hồ sơ.

Những trường hợp mất hồ sơ do thất lạc, hỏa hoạn, bão lụt và các trường hợp bất khả kháng, cơ quan công an phải thông báo khi công dân đến làm thủ tục cấp đổi, cấp lại chứng minh nhân dân thì làm thủ tục cấp mới cho những đối tượng này.

3. Những công dân đã được cấp giấy chứng minh nhân dân theo Quyết định số 143/CP được tiếp tục sử dụng và phải đổi lại chứng minh nhân dân theo quy định tại Nghị định số 05/1999/NĐ-CP theo kế hoạch thông báo của Bộ Công an. Thủ tục cấp đổi giấy chứng minh nhân dân đã cấp theo Quyết định số 143/CP áp dụng như các trường hợp đổi chứng

minh nhân dân quy định tại điểm c mục 2 phần II Thông tư này nhưng không cần phải làm đơn xin đổi theo quy định.

4. Thủ tục cấp chứng minh nhân dân cho Quân đội và Công an nhân dân:

a) Đối với những công dân trong biên chế chính thức của Quân đội, Công an nhân dân đang ở tập trung trong doanh trại, nhà tập thể khi làm thủ tục cấp mới, cấp đổi, cấp lại chứng minh nhân dân cũng phải làm đầy đủ các thủ tục theo quy định chung. Riêng việc xuất trình hộ khẩu thường trú được thay bằng giấy giới thiệu của cấp có thẩm quyền kèm theo Chứng minh Quân đội, Giấy chứng nhận Công an.

b) Thẩm quyền cấp giấy giới thiệu cho công dân là quân nhân và công an nhân dân để làm thủ tục cấp chứng minh nhân dân quy định như sau:

+ Cục trưởng hoặc cấp tương đương (nếu cấp cho người thuộc biên chế của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an).

+ Thủ trưởng Quân khu, Quân đoàn, Quân chủng, Binh chủng, Bộ Tư lệnh.

+ Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Giám đốc học viện, Hiệu trưởng các trường đại học, trung học.

+ Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Trưởng Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Người cấp giấy giới thiệu làm thủ tục cấp chứng minh nhân dân phải chịu trách nhiệm cấp đúng đối tượng đã quy định tại điểm a nêu trên.

5. Nơi làm thủ tục cấp chứng minh nhân dân:

a) Công dân thuộc diện được cấp chứng minh nhân dân hiện đăng ký hộ khẩu thường trú thuộc

địa phương nào do công an cấp huyện nơi đó làm thủ tục cấp chứng minh nhân dân.

b) Những công dân đang phục vụ trong Quân đội và Công an nhân dân (trừ số đang thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự) chưa đăng ký hộ khẩu thường trú cùng gia đình hiện đang ở tập trung trong doanh trại quân đội, công an thì do Công an cấp huyện nơi đơn vị đóng trụ sở chính, nhà ở tập thể đó làm thủ tục cấp chứng minh nhân dân theo quy định về cấp chứng minh nhân dân đối với quân đội và công an. Trường hợp đã đăng ký hộ khẩu thường trú cùng gia đình thì áp dụng như các công dân khác.

6. Thời gian hoàn chỉnh chứng minh nhân dân:

Thời hạn hoàn chỉnh trả chứng minh nhân dân cho công dân là 15 ngày (ở thành phố, thị xã) và trong thời hạn 30 ngày (ở các địa bàn khác) tính từ ngày làm xong thủ tục cấp chứng minh nhân dân theo quy định tại phần II Thông tư này.

III. QUẢN LÝ CHỨNG MINH NHÂN DÂN

1. Sắp xếp, lưu trữ, khai thác, quản lý hồ sơ chứng minh nhân dân:

Những hồ sơ xin cấp mới, đổi, cấp lại chứng minh nhân dân của từng công dân theo Nghị định số 05/1999/NĐ-CP được tổ chức sắp xếp, lưu tại Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để quản lý.

2. Thu hồi, tạm giữ chứng minh nhân dân:

a) Tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 05/1999/NĐ-CP đã quy định: Công dân bị thu hồi chứng minh nhân dân trong các trường hợp đã có quyết định bằng văn bản của cấp có thẩm quyền cho thôi quốc tịch Việt Nam hoặc đã có quyết định cho phép công dân Việt Nam ra định cư ở nước ngoài, thì công dân phải báo cho Công an phường, xã, thị trấn nơi đăng ký hộ khẩu thường trú biết.

Công an phường, xã, thị trấn phải báo cáo Công an cấp huyện để thu hồi chứng minh nhân dân những trường hợp này. Khi thu hồi chứng minh nhân dân phải lập biên bản và chuyển về Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để lưu chung với hồ sơ cấp chứng minh nhân dân.

b) Công dân bị tạm giữ chứng minh nhân dân trong các trường hợp: có hành vi vi phạm hành chính phải tạm giữ chứng minh nhân dân để ngăn chặn và bảo đảm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 5 Điều 41 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính; có quyết định tạm giam, quyết định thi hành án phạt tù tại trại giam, quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh. Người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, cơ quan thi hành lệnh tạm giam, thi hành án phạt tù, thi hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh hoặc Công an cấp huyện, cấp tỉnh phải tạm giữ chứng minh nhân dân của những người này, việc tạm giữ chứng minh nhân dân phải ghi vào biên bản lưu chung hồ sơ thực hiện lệnh hoặc các quyết định đó.

Công dân được trả lại chứng minh nhân dân khi chấp hành xong các biện pháp xử lý nói trên: người có thẩm quyền, cơ quan tạm giữ chứng minh nhân dân trả lại chứng minh nhân dân cho họ sử dụng, khi trao trả chứng minh nhân dân phải lập biên bản cụ thể.

3. Kiểm tra chứng minh nhân dân:

Cán bộ, chiến sỹ công an nhân dân và công an xã trong khi làm nhiệm vụ được quyền kiểm tra chứng minh nhân dân của công dân. Việc kiểm tra có thể tổ chức thành từng đợt, kiểm tra thường xuyên hoặc đột xuất theo chỉ đạo của lãnh đạo Công an các cấp.

4. Phân công cấp và quản lý chứng minh nhân dân:

a) Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát giúp Bộ

trưởng thống nhất cấp, quản lý chứng minh nhân dân trong toàn quốc gồm:

- Đề xuất Bộ Công an ban hành, quản lý, hướng dẫn sử dụng các loại biểu mẫu về chứng minh nhân dân;

- Hướng dẫn chỉ đạo nghiệp vụ chuyên môn, kiểm tra, thanh tra về cấp, quản lý chứng minh nhân dân;

- Tổ chức quản lý và phát hành chứng minh nhân dân trắng;

- Thống kê về cấp, quản lý chứng minh nhân dân;

- Hợp tác quốc tế những vấn đề có liên quan về cấp, quản lý chứng minh nhân dân;

- Tổ chức cấp chứng minh nhân dân cho một số đối tượng do Bộ Công an quy định và giao hồ sơ cho Công an các địa phương quản lý.

b) Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Chịu trách nhiệm tổ chức công tác cấp, quản lý chứng minh nhân dân tại địa phương mình;

- Quản lý hồ sơ những công dân đã được cấp chứng minh nhân dân tại địa phương;

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo về chứng minh nhân dân;

- Thống kê về cấp, quản lý chứng minh nhân dân báo cáo về Bộ Công an;

- Thanh tra, kiểm tra về cấp, quản lý chứng minh nhân dân.

c) Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh:

- Tiếp nhận hồ sơ để làm thủ tục cấp chứng minh nhân dân cho công dân;

- Kiểm tra hồ sơ xin cấp chứng minh nhân dân và chuyển hồ sơ về Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Nhận giấy chứng minh nhân dân đã hoàn chỉnh trả cho Công an xã, phường, thị trấn;

- Tổ chức kiểm tra việc sử dụng chứng minh nhân dân của công dân trong phạm vi địa bàn quản lý;

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo về chứng minh nhân dân.

d) Công an xã, phường, thị trấn có trách nhiệm:

- Chịu trách nhiệm nắm số người trong diện cấp chứng minh nhân dân tại địa phương;

- Phối hợp với Công an huyện, thị làm thủ tục cấp chứng minh nhân dân cho công dân;

- Nhận chứng minh nhân dân từ công an cấp trên vào sổ theo dõi và trả cho nhân dân;

- Tổ chức kiểm tra việc quản lý, sử dụng chứng minh nhân dân của công dân trong phạm vi địa bàn quản lý;

- Tuyên truyền hướng dẫn công dân, tổ chức thực hiện nghiêm túc các quy định về chứng minh nhân dân;

- Tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo về chứng minh nhân dân.

IV. XỬ LÝ VI PHẠM

1. Những trường hợp thuộc đối tượng được cấp chứng minh nhân dân đã được thông báo, nhắc nhở nhưng không đến làm thủ tục lấy chứng minh nhân dân hoặc khi đi lại không mang theo chứng minh nhân dân, vi phạm quy định của Nghị định số 05/1999/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này sẽ bị xử phạt theo Điều 10 Nghị định số 49/CP ngày 15/8/1996 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự.

2. Cán bộ, chiến sỹ Công an làm nhiệm vụ cấp, quản lý chứng minh nhân dân có hành vi vi phạm

trong việc cấp, quản lý chứng minh nhân dân thì tùy theo tính chất mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại về vật chất sẽ phải bồi thường.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát có trách nhiệm:

a) Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai, tập huấn Nghị định số 05/1999/NĐ-CP và Thông tư này;

b) Đề xuất phương án đổi lại chứng minh nhân dân đã cấp theo Quyết định số 143/CP ngày 09/8/1976; thông báo kịp thời cho công dân, các cơ quan, tổ chức biết thực hiện;

c) Chủ trì phối hợp các tổng cục, đơn vị khác nghiên cứu, triển khai công nghệ cấp chứng minh mới;

d) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra các địa phương, thực hiện việc sơ kết đánh giá công tác trong toàn quốc.

2. Các Tổng cục, Bộ Tư lệnh, đơn vị trực thuộc Bộ Công an theo chức năng của mình tổ chức triển khai theo Nghị định số 05/1999/NĐ-CP và Thông tư này.

3. Giám đốc Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có kế hoạch cụ thể để chỉ đạo công an các cấp, các lực lượng triển khai nghiêm túc, kịp thời Nghị định số 05/1999/NĐ-CP và Thông tư này.

4. Bộ Công an đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị định số 05/1999/NĐ-CP và Thông tư này trong phạm vi địa phương, đơn vị mình.

5. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 1999, thay thế Thông tư số 04/TT ngày 09/8/1976 và Thông tư số 01/TT ngày 02/3/1985 của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an). Các quy định và hướng dẫn trước đây của Bộ Công an trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

6. Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc, các địa phương, đơn vị cần báo cáo về Bộ (qua Tổng cục Cảnh sát) để có hướng dẫn kịp thời./.

KT. Bộ trưởng Bộ Công an

Thủ trưởng

LÊ THẾ TIỆM